

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC  
SỞ LAO ĐỘNG  
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 143/TTr-SLĐTBXH

Bình Phước, ngày 25 tháng 01 năm 2021

### TỜ TRÌNH

**Về việc tiếp tục thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng sinh sống  
tại vùng kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn năm 2021**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

*Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 06 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế;*

*Căn cứ Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 16/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc các xã, thôn trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi được tiếp tục thụ hưởng các chính sách an sinh an sinh xã hội đã ban hành.*

Theo Điều 1, Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 16/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định “các xã, thôn phê duyệt theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số (DTTS) và miền núi giai đoạn 2016 - 2020, được tiếp tục thụ hưởng các chính sách an sinh xã hội kể từ ngày 01/01/2020 đến khi Quyết định phê duyệt Danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 của cấp có thẩm quyền được ban hành và có hiệu lực”.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu UBND tỉnh tiếp tục thực hiện chính sách tiếp tục thực hiện chính sách thẻ bảo hiểm y tế (BHYT) cho người đang sinh sống tại vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và người DTTS sinh sống tại vùng kinh tế - xã hội khó khăn theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020, kể từ ngày 01/01/2021 (Công văn số 120/BDT-KHTH ngày 19/01/2021 của Ban Dân tộc, dự thảo Công văn kèm theo).

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét và phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó GD phụ trách;
- BHXH tỉnh (để phối hợp);
- Lưu: VT, QLLVXH (Hành-02).



GIÁM ĐỐC

*Huỳnh Thị Thùy Trang*





**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-KGVX

Bình Phước, ngày tháng năm 2021

V/v thực hiện chính sách BHYT  
cho các đối tượng sinh sống tại  
vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn

**DỰ THẢO**

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã.

*Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 06 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế;*

*Căn cứ Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 16/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc các xã, thôn trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi được tiếp tục thụ hưởng các chính sách an sinh an sinh xã hội đã ban hành.*

Xét đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số ... /TTr-SLĐTBXH ngày /01/2021.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh có ý kiến như sau:

1. Tiếp tục thực hiện chính sách thẻ bảo hiểm y tế (BHYT) cho người đang sinh sống tại vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (ĐBKK) và người DTTS sinh sống tại vùng kinh tế - xã hội khó khăn theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách thôn ĐBKK, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số (DTTS) và miền núi giai đoạn 2016 - 2020, kể từ ngày 01/01/2021 đến khi Quyết định phê duyệt Danh sách thôn ĐBKK, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 của cấp có thẩm quyền được ban hành và có hiệu lực (Công văn số 20/BDT-KHTH ngày 19/01/2021 của Ban Dân tộc tỉnh về việc cung cấp danh sách các thôn, xã ĐBKK, các xã khó khăn kèm theo).

2. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã

a) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Bảo hiểm xã hội tỉnh và các sở, ban, ngành tham mưu thực hiện nhiệm vụ được giao theo thẩm quyền, bảo đảm các nhóm đối tượng trên được hưởng chính sách BHYT kịp thời.

b) Ban Dân tộc tỉnh theo dõi, cập nhật danh mục thôn, xã ĐBKK, xã khó khăn theo Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân định vùng đồng bào DTTS và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021 - 2025, thông báo cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Bảo hiểm xã hội tỉnh hướng dẫn triển khai thực hiện kịp thời.

c) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu cho UBND tỉnh bố trí kinh phí đóng BHYT cho các nhóm đối tượng nói trên theo quy định.

d) Bảo hiểm xã hội tỉnh chỉ đạo Bảo hiểm xã hội cấp huyện căn cứ danh sách của UBND cấp xã gửi, phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội (Nội vụ - Lao động - Thương binh Xã hội) cấp huyện rà soát, đối chiếu đối chiếu đối tượng tham gia BHYT là người đang sinh sống tại vùng kinh tế - xã hội ĐBKK và người DTTS sinh sống tại vùng kinh tế - xã hội khó khăn, tiến hành cấp và phát thẻ BHYT cho các đối tượng trước ngày 01/02/2021.

e) UBND các huyện, thị xã chỉ đạo các phòng, ban, UBND các xã, phường lập danh sách mua và cấp phát thẻ cho các nhóm đối tượng người DTTS sinh sống tại vùng kinh tế - xã hội khó khăn, người đang sinh sống tại vùng kinh tế - xã hội ĐBKK theo hướng dẫn tại Công văn số 115/UBND-KGVX ngày 11/01/2019 của UBND tỉnh về việc phân cấp mua và cấp phát BHYT cho các đối tượng kịp thời, đảm bảo quyền lợi được hưởng chính sách BHYT cho các đối tượng đúng quy định (*Công văn số 115/UBND-KGVX kèm theo*).

UBND tỉnh yêu cầu thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã nghiêm túc triển khai thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, các PCT;
- LĐVP, Phòng KGVX;
- Lưu VT, ( ).

**CHỦ TỊCH**



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 72 /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc các xã, thôn trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi được tiếp tục thụ hưởng các chính sách an sinh xã hội đã ban hành

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc tại Tờ trình số 48/TTr-UBDT ngày 14 tháng 01 năm 2021,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Các xã, thôn được phê duyệt tại Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 và Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 được tiếp tục thụ hưởng các chính sách an sinh xã hội đã ban hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến khi Quyết định phê duyệt Danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 của cấp có thẩm quyền được ban hành và có hiệu lực.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khẩn trương rà soát, xác định danh sách các thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo quy định tại Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về Tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025, hoàn thiện hồ sơ gửi Ủy ban dân tộc trước ngày 20 tháng 01 năm 2021.

**Điều 3.** Trên cơ sở đề xuất của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, giao Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên

quan tổng hợp, thẩm định, quyết định danh sách các thôn đặc biệt khó khăn và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo quy định tại Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ; hoàn thành trước ngày 31 tháng 3 năm 2021.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 5.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Lưu VT, QHĐP (2b) S.Tùng. 45

**THỦ TƯỚNG**



**Nguyễn Xuân Phúc**



Ký bởi: Ban Dân tộc  
Cơ quan: Tỉnh Bình Phước  
Ngày ký: 20-01-2021 08:49:19  
+07:00

**UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC**  
**BAN DÂN TỘC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 20 /BDT-KHTH  
V/v cung cấp danh sách các thôn,  
xã ĐBKK, các xã khó khăn

Bình Phước, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Kính gửi: Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.

Ban Dân tộc nhận được Công văn số 112/SLĐTBXH-QI.I.VXH ngày 18/01/2021 của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội về việc phối hợp cung cấp danh sách các thôn, xã ĐBKK, các xã khó khăn.

Thực hiện Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 16/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc các xã, thôn trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi được tiếp tục thụ hưởng các chính sách an sinh xã hội được ban hành.

Ban Dân tộc cung cấp các văn bản liên quan đến vùng khó khăn (có danh sách kèm theo quyết định) để thực hiện như sau:

1. Quyết định số 582/QĐ-TTG ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 – 2020.

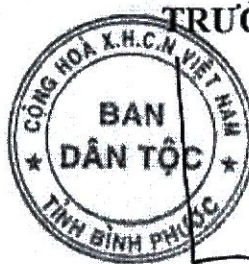
2. Quyết định số 1010/QĐ-TTG ngày 10/8/2018 về đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn.

3. Thông báo số 45/TB-UBND ngày 06/6/2019 của Ủy ban Dân tộc về việc thông báo danh mục đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn theo Quyết định 1010/QĐ-TTG ngày 10/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ (đợt 2).

Ban Dân tộc, gửi Sở Lao động - Thương <sup>binh</sup> và Xã hội thực hiện./. *Th*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- LĐ Ban;
- Lưu: VT, KHTH. *2*



**TRƯỞNG BAN**

*Lý Trọng Nhân*







Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ  
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn  
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ  
Thời gian ký: 05.05.2017 14:09:55 +07:00

1081(4)

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 582/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2017

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

ĐẾN: 9  
Ngày: 5/5/17

**QUYẾT ĐỊNH**

Phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội về đẩy mạnh mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg ngày 03 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt danh sách 20.176 thôn đặc biệt khó khăn, 1.935 xã khu vực III, 2.018 xã khu vực II và 1.313 xã khu vực I của 51 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020 (danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có thay đổi, hiệu chỉnh tên thôn, tên xã, tên huyện trong danh sách kèm theo Quyết định này, ủy quyền cho Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc xem xét, quyết định điều chỉnh trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Bãi bỏ các Quyết định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc: Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2013 về công nhận thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, khu vực II, khu vực III thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 - 2015; Quyết định số 601/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2015 về công nhận bổ sung, điều chỉnh thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, khu vực II, khu vực III thuộc vùng dân tộc và miền núi; Quyết định số 73/QĐ-UBND ngày 29 tháng 02 năm 2016 về điều chỉnh xã khu vực I, khu vực II, khu vực III thuộc vùng dân tộc và miền núi.



**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.  
Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHĐP (3).x: 405

**THỦ TƯỚNG**



**Nguyễn Xuân Phúc**



**DANH SÁCH XÃ THUỘC BA KHU VỰC VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**



(Ban hành kèm theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017  
của Thủ tướng Chính phủ)

| TT         | Tên huyện, thị xã, thành phố<br>trực thuộc tỉnh | Tên xã, phường,<br>thị trấn | Thuộc<br>khu vực | Số thôn<br>ĐBK |
|------------|-------------------------------------------------|-----------------------------|------------------|----------------|
|            |                                                 | Xã khu vực I                | 68               |                |
|            |                                                 | Xã khu vực II               | 30               | 55             |
|            |                                                 | Xã khu vực III              | 9                | 29             |
|            |                                                 | <b>TOÀN TỈNH</b>            | <b>107</b>       | <b>84</b>      |
| <b>I</b>   | <b>THỊ XÃ PHƯỚC LONG</b>                        |                             |                  |                |
| 1          |                                                 | Phường Thác Mơ              | I                |                |
| 2          |                                                 | Phường Long Thủy            | I                |                |
| 3          |                                                 | Phường Phước Bình           | I                |                |
| 4          |                                                 | Phường Long Phước           | I                |                |
| 5          |                                                 | Phường Sơn Giang            | I                |                |
| 6          |                                                 | Xã Long Giang               | II               | 1              |
| 7          |                                                 | Xã Phước Tín                | I                |                |
| <b>II</b>  | <b>THỊ XÃ ĐỒNG XOÀI</b>                         |                             |                  |                |
| 1          |                                                 | Phường Tân Phú              | I                |                |
| 2          |                                                 | Phường Tân Đồng             | I                |                |
| 3          |                                                 | Phường Tân Bình             | I                |                |
| 4          |                                                 | Phường Tân Xuân             | I                |                |
| 5          |                                                 | Phường Tân Thiện            | I                |                |
| 6          |                                                 | Xã Tân Thành                | I                |                |
| 7          |                                                 | Xã Tiến Thành               | I                |                |
| 8          |                                                 | Xã Tiến Hưng                | I                |                |
| <b>III</b> | <b>THỊ XÃ BÌNH LONG</b>                         |                             |                  |                |
| 1          |                                                 | Phường Hưng Chiến           | I                |                |
| 2          |                                                 | Phường An Lộc               | I                |                |
| 3          |                                                 | Phường Phú Thịnh            | I                |                |

K.H.C.

BAN  
N T

INH



| TT | Tên huyện, thị xã, thành phố<br>trực thuộc tỉnh | Tên xã, phường,<br>thị trấn | Thuộc<br>khu vực | Số thôn<br>ĐBK |
|----|-------------------------------------------------|-----------------------------|------------------|----------------|
| 4  |                                                 | Phường Phú Đức              | I                |                |
| 5  |                                                 | Xã Thanh Lương              | II               | 1              |
| 6  |                                                 | Xã Thanh Phú                | I                |                |
| IV | <b>HUYỆN BÚ GIA MẬP</b>                         |                             |                  |                |
| 1  |                                                 | Xã Phú Văn                  | III              | 3              |
| 2  |                                                 | Xã Phú Nghĩa                | II               |                |
| 3  |                                                 | Xã Bình Thắng               | II               | 3              |
| 4  |                                                 | Xã Bù Gia Mập               | III              | 3              |
| 5  |                                                 | Xã Đa Kia                   | II               | 2              |
| 6  |                                                 | Xã Đức Hạnh                 | II               | 2              |
| 7  |                                                 | Xã Đắk O                    | III              | 6              |
| 8  |                                                 | Xã Phước Minh               | II               | 3              |
| V  | <b>HUYỆN PHÚ RIỀNG</b>                          |                             |                  |                |
| 1  |                                                 | Xã Long Tân                 | II               | 1              |
| 2  |                                                 | Xã Bình Tân                 | I                |                |
| 3  |                                                 | Xã Phước Tân                | I                |                |
| 4  |                                                 | Xã Bù Nho                   | I                |                |
| 5  |                                                 | Xã Phú Riềng                | II               | 1              |
| 6  |                                                 | Xã Phú Trung                | II               | 1              |
| 7  |                                                 | Xã Dinh Sơn                 | I                |                |
| 8  |                                                 | Xã Long Hưng                | I                |                |
| 9  |                                                 | Xã Long Hà                  | II               | 3              |
| 10 |                                                 | Xã Long Bình                | I                |                |
| VI | <b>HUYỆN LỘC NINH</b>                           |                             |                  |                |
| 1  |                                                 | Thị trấn Lộc Ninh           | I                |                |
| 2  |                                                 | Xã Lộc Quang                | III              | 3              |
| 3  |                                                 | Xã Lộc Phú                  | III              | 3              |
| 4  |                                                 | Xã Lộc Hiệp                 | I                |                |
| 5  |                                                 | Xã Lộc Hòa                  | II               | 1              |
| 6  |                                                 | Xã Lộc An                   | I                |                |



| TT                         | Tên huyện, thị xã, thành phố<br>trực thuộc tỉnh | Tên xã, phường,<br>thị trấn | Thuộc<br>khu vực | Số thôn<br>ĐBK |
|----------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------|------------------|----------------|
| 7                          |                                                 | Xã Lộc Thuận                | I                |                |
| 8                          |                                                 | Xã Lộc Tấn                  | II               | 1              |
| 9                          |                                                 | xã Lộc Thiện                | I                |                |
| 10                         |                                                 | Xã Lộc Thành                | II               | 4              |
| 11                         |                                                 | Xã Lộc Thịnh                | II               | 2              |
| 12                         |                                                 | Xã Lộc Hưng                 | I                |                |
| 13                         |                                                 | Xã Lộc Khánh                | II               | 3              |
| 14                         |                                                 | Xã Lộc Điện                 | I                |                |
| 15                         |                                                 | Xã Lộc Thuận                | I                |                |
| 16                         |                                                 | Xã Lộc Thái                 | I                |                |
| <b>VII HUYỆN BÚ ĐÓP</b>    |                                                 |                             |                  |                |
| 1                          |                                                 | Thị trấn Thanh bình         | I                |                |
| 2                          |                                                 | Xã Hưng Phước               | III              | 3              |
| 3                          |                                                 | Xã Phước Thiện              | III              | 3              |
| 4                          |                                                 | Xã Thiện Hưng               | II               | 1              |
| 5                          |                                                 | Xã Thanh Hòa                | II               | 4              |
| 6                          |                                                 | Xã Tấn Thành                | I                |                |
| 7                          |                                                 | Xã Tấn Tiến                 | II               | 1              |
| <b>VIII HUYỆN HÓN QUẢN</b> |                                                 |                             |                  |                |
| 1                          |                                                 | Xã An Phú                   | I                |                |
| 2                          |                                                 | Xã An Khương                | II               | 3              |
| 3                          |                                                 | Xã Minh Đức                 | I                |                |
| 4                          |                                                 | Xã Minh Tâm                 | I                |                |
| 5                          |                                                 | Xã Đồng Nơ                  | I                |                |
| 6                          |                                                 | Xã Phước An                 | II               | 2              |
| 7                          |                                                 | Xã Tân Hiệp                 | I                |                |
| 8                          |                                                 | Xã Tân Hưng                 | II               | 1              |
| 9                          |                                                 | Xã Tân Khai                 | I                |                |
| 10                         |                                                 | Xã Tân Lợi                  | I                |                |
| 11                         |                                                 | Xã Tân Quan                 | I                |                |



| TT | Tên huyện, thị xã, thành phố<br>trực thuộc tỉnh | Tên xã, phường,<br>thị trấn | Thuộc<br>khu vực | Số thôn<br>ĐBK |
|----|-------------------------------------------------|-----------------------------|------------------|----------------|
| 12 |                                                 | Xã Thanh An                 | II               | 3              |
| 13 |                                                 | Xã Thanh Bình               | I                |                |
| IX | HUYỆN ĐÔNG PHÚ                                  |                             |                  |                |
| 1  |                                                 | Thị trấn Tân Phú            | I                |                |
| 2  |                                                 | Xã Thuận Lợi                | I                |                |
| 3  |                                                 | Xã Đồng Tâm                 | II               | 3              |
| 4  |                                                 | Xã Tân Phước                | II               | 1              |
| 5  |                                                 | Xã Tân Hưng                 | I                |                |
| 6  |                                                 | Xã Tân Lợi                  | III              | 2              |
| 7  |                                                 | Xã Tân Lập                  | I                |                |
| 8  |                                                 | Xã Tân Hòa                  | I                |                |
| 9  |                                                 | Xã Thuận Phú                | I                |                |
| 10 |                                                 | Xã Đồng Tiến                | I                |                |
| 11 |                                                 | Xã Tân Tiến                 | I                |                |
| X  | HUYỆN BÚ ĐĂNG                                   |                             |                  |                |
| 1  |                                                 | Thị trấn Đức Phong          | I                |                |
| 2  |                                                 | Xã Đường 10                 | III              | 3              |
| 3  |                                                 | Xã Đắc Nhau                 | II               | 3              |
| 4  |                                                 | Xã Phú Sơn                  | II               | 1              |
| 5  |                                                 | Xã Thọ Sơn                  | I                |                |
| 6  |                                                 | Xã Bình Minh                | I                |                |
| 7  |                                                 | Xã Bom Bo                   | I                |                |
| 8  |                                                 | Xã Minh Hưng                | I                |                |
| 9  |                                                 | Xã Đoàn Kết                 | I                |                |
| 10 |                                                 | Xã Đồng Nai                 | I                |                |
| 11 |                                                 | Xã Đức Liễu                 | I                |                |
| 12 |                                                 | Xã Thống Nhất               | II               | 1              |
| 13 |                                                 | Xã Nghĩa Trung              | I                |                |
| 14 |                                                 | Xã Nghĩa Bình               | I                |                |
| 15 |                                                 | Xã Đăng Hà                  | II               | 1              |



| TT | Tên huyện, thị xã, thành phố<br>trực thuộc tỉnh | Tên xã, phường,<br>thị trấn | Thuộc<br>khu vực | Số thôn<br>ĐBK |
|----|-------------------------------------------------|-----------------------------|------------------|----------------|
| 16 |                                                 | Xã Phước Sơn                | I                |                |
| XI | HUYỆN CHƠN THÀNH                                |                             |                  |                |
| 1  |                                                 | Thị trấn Chơn Thành         |                  |                |
| 2  |                                                 | Xã Thành Tâm                |                  |                |
| 3  |                                                 | Xã Minh Lập                 | I                |                |
| 4  |                                                 | Xã Quang Minh               | II               | 1              |
| 5  |                                                 | Xã Minh Hưng                |                  |                |
| 6  |                                                 | Xã Minh Long                |                  |                |
| 7  |                                                 | Xã Minh Thành               | I                |                |
| 8  |                                                 | Xã Nha Bích                 | I                |                |
| 9  |                                                 | Xã Minh Thắng               | I                |                |





**DANH SÁCH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**



*(Ban hành kèm theo Quyết định số 682/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017  
của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT  | Tên huyện         | Tên xã         | Khu vực | Tên thôn<br>(thôn/ấp/tổ/khu/xóm/bản/buôn...)<br>đặc biệt khó khăn |             |
|-----|-------------------|----------------|---------|-------------------------------------------------------------------|-------------|
| I   | THỊ XÃ PHƯỚC LONG |                |         |                                                                   |             |
|     |                   | Xã Long Giang  | II      |                                                                   |             |
|     |                   |                |         | 1                                                                 | Thôn 7      |
| II  | THỊ XÃ BÌNH LONG  |                |         |                                                                   |             |
|     |                   | Xã Thanh Lương | II      |                                                                   |             |
|     |                   |                |         | 1                                                                 | Áp Cán Lễ   |
| III | HUYỆN BÙ GIA MẬP  |                |         |                                                                   |             |
|     |                   | Xã Đăk Ô       | III     |                                                                   |             |
|     |                   |                |         | 1                                                                 | Bù Ka       |
|     |                   |                |         | 2                                                                 | Thôn 6      |
|     |                   |                |         | 3                                                                 | Bù Bung     |
|     |                   |                |         | 4                                                                 | Bù Khon     |
|     |                   |                |         | 5                                                                 | Thôn 3      |
|     |                   |                |         | 6                                                                 | Thôn 10     |
|     |                   | Xã Phước Minh  | II      |                                                                   |             |
|     |                   |                |         | 1                                                                 | Bù Tăm      |
|     |                   |                |         | 2                                                                 | Bình Giai   |
|     |                   |                |         | 3                                                                 | Dinh Tiến 1 |
|     |                   | Xã Phú Văn     | III     |                                                                   |             |
|     |                   |                |         | 1                                                                 | Thác Dài    |
|     |                   |                |         | 2                                                                 | Đăk Khâu    |
|     |                   |                |         | 3                                                                 | Đăk Sơn 2   |
|     |                   | Xã Bù Gia Mập  | III     |                                                                   |             |
|     |                   |                |         | 1                                                                 | Bù La       |
|     |                   |                |         | 2                                                                 | Bù Nga      |
|     |                   |                |         | 3                                                                 | Đăk Á       |
|     |                   | Xã Đa Kì       | II      |                                                                   |             |
|     |                   |                |         | 1                                                                 | Bình Hà 1   |

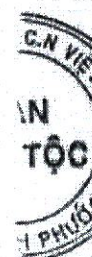




| TT | Tên huyện      | Tên xã         | Khu vực | Tên thôn<br>(thôn/ấp/tổ/khu/xóm/bản/buôn...)<br>đặc biệt khó khăn |               |
|----|----------------|----------------|---------|-------------------------------------------------------------------|---------------|
|    |                |                |         | 2                                                                 | Bình Hà 2     |
|    |                | Xã Bình Thắng  | II      |                                                                   |               |
|    |                |                |         | 1                                                                 | Thôn 6B       |
|    |                |                |         | 2                                                                 | Thôn 8        |
|    |                |                |         | 3                                                                 | Thôn 9        |
|    |                | Xã Đức Hạnh    | II      |                                                                   |               |
|    |                |                |         | 1                                                                 | Bù Kơai       |
|    |                |                |         | 2                                                                 | Sơn Trung     |
| IV | HUYỆN BÚ ĐÓP   |                |         |                                                                   |               |
|    |                | Xã Tân Tiến    | II      |                                                                   |               |
|    |                |                |         | 1                                                                 | Thôn Sóc Nê   |
|    |                | Xã Thiện Hưng  | II      |                                                                   |               |
|    |                |                |         | 1                                                                 | Thôn Thiện Cư |
|    |                | Xã Hưng Phước  | III     |                                                                   |               |
|    |                |                |         | 1                                                                 | Thôn 3        |
|    |                |                |         | 2                                                                 | Bù Tam        |
|    |                |                |         | 3                                                                 | Phước Tiến    |
|    |                | Xã Phước Thiện | III     |                                                                   |               |
|    |                |                |         | 1                                                                 | Tân lập       |
|    |                |                |         | 2                                                                 | Mười Mẫu      |
|    |                |                |         | 3                                                                 | Điện Ảnh      |
|    |                | Xã Thanh Hoà   | II      |                                                                   |               |
|    |                |                |         | 1                                                                 | Ấp 2          |
|    |                |                |         | 2                                                                 | Ấp 4          |
|    |                |                |         | 3                                                                 | Ấp 5          |
|    |                |                |         | 4                                                                 | Ấp 8          |
| V  | HUYỆN HƠN QUẢN |                |         |                                                                   |               |
|    |                | Xã Phước An    | II      |                                                                   |               |
|    |                |                |         | 1                                                                 | Tổng Cui Lớn  |
|    |                |                |         | 2                                                                 | Tổng Cui Nhỏ  |
|    |                | Xã An Khương   | II      |                                                                   |               |
|    |                |                |         | 1                                                                 | Thôn 2        |
|    |                |                |         | 2                                                                 | Thôn 3        |



| TT         | Tên huyện              | Tên xã        | Khu vực | Tên thôn<br>(thôn/ấp/tổ/ku/xóm/bản/buôn...)<br>đặc biệt khó khăn |                |
|------------|------------------------|---------------|---------|------------------------------------------------------------------|----------------|
|            |                        |               |         | 3                                                                | Thôn 4         |
|            |                        | Xã Tân Hưng   | II      |                                                                  |                |
|            |                        |               |         | 1                                                                | Ấp Sóc Quả     |
|            |                        | Xã Thanh An   | II      |                                                                  |                |
|            |                        |               |         | 1                                                                | Ấp Xa Cồ       |
|            |                        |               |         | 2                                                                | Ấp Bù Dinh     |
|            |                        |               |         | 3                                                                | Ấp Phum Lu     |
| <b>VI</b>  | <b>HUYỆN PHÚ RIỀNG</b> |               |         |                                                                  |                |
|            |                        | Xã Long Tân   | II      |                                                                  |                |
|            |                        |               |         | 1                                                                | Thôn 6         |
|            |                        | Xã Phú Trung  | II      |                                                                  |                |
|            |                        |               |         | 1                                                                | Phú Tiến       |
|            |                        | Xã Long Hà    | II      |                                                                  |                |
|            |                        |               |         | 1                                                                | Bù Ka 1        |
|            |                        |               |         | 2                                                                | Phu Màng 1     |
|            |                        |               |         | 3                                                                | Phu Màng 2     |
|            |                        | Xã Phú Riềng  | II      |                                                                  |                |
|            |                        |               |         | 1                                                                | Thôn Phú Bình  |
| <b>VII</b> | <b>HUYỆN BÚ ĐĂNG</b>   |               |         |                                                                  |                |
|            |                        | Xã Thống Nhất | II      |                                                                  |                |
|            |                        |               |         | 1                                                                | Thôn 10        |
|            |                        | Xã Đăng Hà    | II      |                                                                  |                |
|            |                        |               |         | 1                                                                | Thôn 5         |
|            |                        | Xã Phú Sơn    | II      |                                                                  |                |
|            |                        |               |         | 1                                                                | Thôn Sơn Tân   |
|            |                        | Xã Đak Nhau   | II      |                                                                  |                |
|            |                        |               |         | 1                                                                | Thôn Đak La    |
|            |                        |               |         | 2                                                                | Thôn Đak Nung  |
|            |                        |               |         | 3                                                                | Thôn Đăng Lang |
|            |                        | Xã Đường 10   | III     |                                                                  |                |
|            |                        |               |         | 1                                                                | Thôn 1         |
|            |                        |               |         | 2                                                                | Thôn 5         |
|            |                        |               |         | 3                                                                | Thôn 6         |





| TT   | Tên huyện      | Tên xã       | Khu vực | Tên thôn<br>(thôn/ấp/tổ/khu/xóm/bản/buôn...)<br>đặc biệt khó khăn |               |
|------|----------------|--------------|---------|-------------------------------------------------------------------|---------------|
| VIII | HUYỆN ĐỒNG PHÚ |              |         |                                                                   |               |
|      |                | Xã Tân Phước | II      |                                                                   |               |
|      |                |              |         | 1                                                                 | Ấp Nam Đồ     |
|      |                | Xã Tân Lợi   | III     |                                                                   |               |
|      |                |              |         | 1                                                                 | Ấp Thạch Mãng |
|      |                |              |         | 2                                                                 | Ấp Đồng Bĩa   |
|      |                | Xã Đồng Tâm  | II      |                                                                   |               |
|      |                |              |         | 1                                                                 | Ấp 1          |
|      |                |              |         | 2                                                                 | Ấp 2          |
|      |                |              |         | 3                                                                 | Ấp 3          |
| IX   | HUYỆN LỘC NINH |              |         |                                                                   |               |
|      |                | Xã Lộc Thành | II      |                                                                   |               |
|      |                |              |         | 1                                                                 | Ấp Lộc Bình I |
|      |                |              |         | 2                                                                 | Ấp Tà Tê 2    |
|      |                |              |         | 3                                                                 | Ấp K Liêu     |
|      |                |              |         | 4                                                                 | Ấp Cẩn Dục    |
|      |                | Xã Lộc Tấn   | II      |                                                                   |               |
|      |                |              |         | 1                                                                 | Ấp Bù Núi B   |
|      |                | Xã Lộc Khánh | II      |                                                                   |               |
|      |                |              |         | 1                                                                 | Ấp Ba Ven     |
|      |                |              |         | 2                                                                 | Ấp Chà Đôn    |
|      |                |              |         | 3                                                                 | Ấp Sóc Lớn    |
|      |                | Xã Lộc Thịnh | II      |                                                                   |               |
|      |                |              |         | 1                                                                 | Ấp Chà Là     |
|      |                |              |         | 2                                                                 | Ấp Tà Thiết   |
|      |                | Xã Lộc Phú   | III     |                                                                   |               |
|      |                |              |         | 1                                                                 | Ấp Bù Linh    |
|      |                |              |         | 2                                                                 | Ấp Bù Nôm     |
|      |                |              |         | 3                                                                 | Ấp Vê Vang    |
|      |                | Xã Lộc Hoà   | II      |                                                                   |               |
|      |                |              |         | 1                                                                 | Ấp Suối Thôn  |
|      |                | Xã Lộc Quang | III     |                                                                   |               |
|      |                |              |         | 1                                                                 | Ấp Việt Quang |



| TT | Tên huyện        | Tên xã        | Khu vực | Tên thôn<br>(thôn/ấp/tổ/khu/xóm/bản/buôn...)<br>đặc biệt khó khăn |             |
|----|------------------|---------------|---------|-------------------------------------------------------------------|-------------|
|    |                  |               |         | 2                                                                 | Ấp Việt Tân |
|    |                  |               |         | 3                                                                 | Ấp Bồn Xăng |
| X  | HUYỆN CHON THÀNH |               |         |                                                                   |             |
|    |                  | Xã Quang Minh | II      |                                                                   |             |
|    |                  |               |         | 1                                                                 | Ấp Bảo Teng |







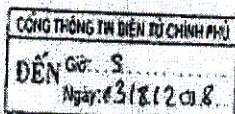
Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ  
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn  
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ  
Thời gian ký: 13.08.2018 10:02:40 +07:00

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/0/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**



Về đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 18/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 02 năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017 - 2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn, bao gồm:

1. Các xã là khu vực III, khu vực II ban hành kèm theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020; không bao gồm các xã khu vực II đã đạt chuẩn nông thôn mới;

2. Các xã có tên trong danh sách ban hành kèm theo Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020. Không bao gồm: các xã khu vực I thuộc Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ; các xã khu vực II thuộc



Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ đã đạt chuẩn nông thôn mới, các xã an toàn khu, xã biên giới thuộc vùng đồng bằng và các xã tại khoản 1 Điều 1 của Quyết định này.

3. Các xã có tên trong danh sách ban hành kèm theo Nghị định số 34/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Không bao gồm: các xã khu vực I thuộc Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ; các xã khu vực II thuộc Quyết định 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 đã đạt chuẩn nông thôn mới, các xã thuộc vùng đồng bằng và các xã tại khoản 1, khoản 2 Điều 1 của Quyết định này.

4. Các xã có tên trong danh sách ban hành kèm theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020. Không bao gồm: các xã khu vực I thuộc Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ; các xã khu vực II thuộc Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ đã đạt chuẩn nông thôn mới và các xã tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 1 của Quyết định này.

5. Các xã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có) của danh sách ban hành kèm theo các văn bản quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 1 Quyết định này.

6. Đồng bào dân tộc thiểu số đang sinh sống tại các xã khu vực II đã đạt chuẩn nông thôn mới tiếp tục được hưởng các chính sách như đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn.

## **Điều 2. Nguyên tắc chuyển tiếp:**

1. Trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, trường hợp địa phương đã thực hiện chế độ, chính sách có liên quan cho đối tượng thuộc địa bàn xã ra khỏi vùng khó khăn, cho phép tiếp tục thực hiện các chế độ chính sách tối đa đến hết năm 2018, không thu hồi kinh phí ngân sách nhà nước đã chi trả cho các đối tượng.

2. Trường hợp địa phương chưa thực hiện các chế độ, chính sách có liên quan cho các đối tượng trên địa bàn xã đã ra khỏi vùng khó khăn trong năm 2018, thực hiện theo nguyên tắc: các đối tượng được hưởng đến ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, nguồn kinh phí còn lại, địa phương sử dụng để chi trả cho các đối tượng thuộc địa bàn xã mới được bổ sung vào danh sách (nếu có) và chi trả thay phần ngân sách Trung ương hỗ trợ để thực hiện các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn theo quy định tại Quyết định 579/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2017-2020. Các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020, địa phương tiếp tục thực hiện theo nguyên tắc trên.



**Điều 3. Tổ chức thực hiện:**

1. Định kỳ hàng năm (vào cuối tháng 12), Ủy ban Dân tộc có trách nhiệm cập nhật danh mục tổng hợp đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn trên Trang Thông tin điện tử của Ủy ban Dân tộc.

2. Các Bộ, ngành căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chỉ đạo, hướng dẫn và áp dụng các chính sách có liên quan.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ xã thuộc vùng khó khăn tổ chức triển khai thực hiện các chính sách có liên quan. Hàng năm (vào đầu tháng 12) rà soát, cung cấp thông tin cho Ủy ban Dân tộc để tổng hợp và cập nhật trên Trang Thông tin điện tử.

**Điều 4. Hiệu lực thi hành:**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 1049/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn.

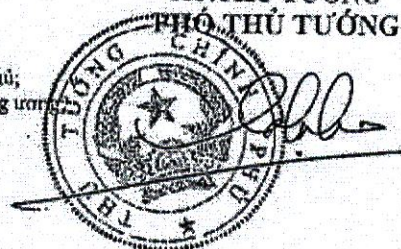
**Điều 5. Trách nhiệm thi hành:**

Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHDP (2b).NQ 205

KT. THỦ TƯỚNG  
PHÓ THỦ TƯỚNG



Trương Hòa Bình



**ỦY BAN DÂN TỘC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



Ký bởi: Ủy ban  
Dân tộc  
Email:  
ubdt@cema.gov  
Cơ quan: Ủy  
ban Dân tộc  
Ngày ký:  
05.06.2019  
11:05:33 +07:00

Số: **45** /TB-UBDT

Hà Nội, ngày **03** tháng **6** năm **2019**

### **THÔNG BÁO**

**Danh mục đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn theo Quyết định 1010/QĐ-TTg ngày 10/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ (đợt 2)**

Căn cứ khoản 1 Điều 3 Quyết định 1010/QĐ-TTg ngày 10/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn;

Trên cơ sở báo cáo, rà soát của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; căn cứ quy định tại Điều 1 Quyết định 1010/QĐ-TTg, Ủy ban Dân tộc thông báo Danh mục đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn đợt 2, gồm các tỉnh như sau:

1. Đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn mới được bổ sung gồm: 647 xã thuộc 81 huyện của 10 tỉnh: Bình Định, Bạc Liêu, Bình Thuận, Kiên Giang, Hà Giang, Lạng Sơn, Quảng Nam, Quảng Bình, Trà Vinh, Vĩnh Long.

2. Điều chỉnh, bổ sung danh mục đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn của 4 tỉnh: Bình Phước, Hà Tĩnh, Ninh Bình, Nghệ An.

3. Đối với các xã thuộc khu vực II (theo Quyết định 582/QĐ-TTg), xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (theo Quyết định 131/QĐ-TTg) đạt chuẩn nông thôn mới được cấp có thẩm quyền công nhận sau thời điểm công bố danh mục đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban Dân tộc, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có văn bản báo cáo về Ủy ban Dân tộc để kịp thời tổng hợp, cập nhật.

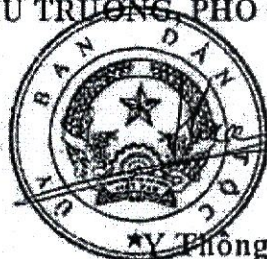
4. Danh sách chi tiết đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn được công bố và cập nhật trên chuyên mục "Danh mục đơn vị hành chính cấp xã vùng khó khăn", Cổng Thông tin điện tử Ủy ban Dân tộc (<http://cema.gov.vn>).

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về Ủy ban Dân tộc để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. /.

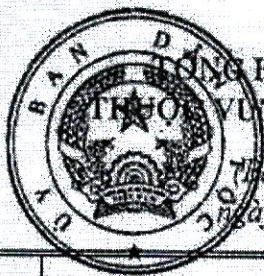
Nơi nhận:

- Bộ trưởng, CN UBDT (để b/c);
- Các Thủ trưởng, PCN UB;
- Cổng thông tin điện tử UBDT;
- Lưu: VT, CSDT (3b).

**KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM**  
**THỦ TRƯỞNG, PHÓ CHỦ NHIỆM**







**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ  
THOẠI VÙNG KHÓ KHĂN THEO ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ**

Thực hành kèm theo Thông báo số 45/TB-UBND  
ngày 03 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc)

| TT | TÊN TỈNH          | SỐ HUYỆN | SỐ XÃ |
|----|-------------------|----------|-------|
| A  | TỔNG CỘNG         | 401      | 3.498 |
| B  | CHI TIẾT CÁC TỈNH |          |       |
| 1  | An Giang          | 5        | 27    |
| 2  | Bà Rịa Vũng Tàu   | 2        | 7     |
| 3  | Bắc Giang         | 8        | 106   |
| 4  | Bắc Kạn           | 8        | 100   |
| 5  | Bạc Liêu          | 5        | 28    |
| 6  | Bình Định         | 8        | 54    |
| 7  | Bình Phước        | 8        | 28    |
| 8  | Bình Thuận        | 7        | 24    |
| 9  | Cà Mau            | 8        | 35    |
| 10 | Cần Thơ           | 1        | 1     |
| 11 | Cao Bằng          | 13       | 180   |
| 12 | Đắk Lắk           | 14       | 121   |
| 13 | Đắk Nông          | 8        | 47    |
| 14 | Điện Biên         | 9        | 108   |
| 15 | Gia Lai           | 16       | 143   |
| 16 | Hà Giang          | 10       | 165   |
| 17 | Hà Nội            | 2        | 4     |
| 18 | Hà Tĩnh           | 6        | 38    |
| 19 | Hậu Giang         | 5        | 16    |
| 20 | Hòa Bình          | 10       | 131   |
| 21 | Kiên Giang        | 10       | 35    |
| 22 | Kon Tum           | 10       | 72    |
| 23 | Khánh Hòa         | 7        | 43    |
| 24 | Lai Châu          | 7        | 77    |
| 25 | Lâm Đồng          | 10       | 41    |



| TT | TÊN TỈNH       | SỐ HUYỆN | SỐ XÃ |
|----|----------------|----------|-------|
| 26 | Lạng Sơn       | 10       | 122   |
| 27 | Lào Cai        | 8        | 114   |
| 28 | Long An        | 7        | 21    |
| 29 | Ninh Bình      | 3        | 18    |
| 30 | Ninh Thuận     | 6        | 29    |
| 31 | Nghệ An        | 16       | 170   |
| 32 | Phú Thọ        | 9        | 145   |
| 33 | Phú Yên        | 6        | 41    |
| 34 | Quảng Bình     | 7        | 61    |
| 35 | Quảng Nam      | 14       | 107   |
| 36 | Quảng Ninh     | 7        | 32    |
| 37 | Quảng Ngãi     | 13       | 91    |
| 38 | Quảng Trị      | 8        | 50    |
| 39 | Sóc Trăng      | 11       | 79    |
| 40 | Sơn La         | 12       | 172   |
| 41 | Tây Ninh       | 5        | 12    |
| 42 | Tuyên Quang    | 6        | 102   |
| 43 | Thái Nguyên    | 7        | 72    |
| 44 | Thanh Hóa      | 20       | 196   |
| 45 | Thừa Thiên Huế | 8        | 57    |
| 46 | Trà Vinh       | 7        | 48    |
| 47 | Vĩnh Long      | 3        | 3     |
| 48 | Vĩnh Phúc      | 2        | 2     |
| 49 | Yên Bái        | 9        | 123   |





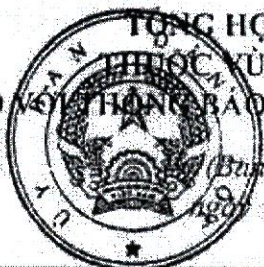
**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ  
HIỆN CÓ KHÓ KHĂN THEO ĐỊA BÀN TỈNH MỚI ĐƯỢC BỔ SUNG**

(Ban hành kèm theo Thông báo số 45/TB-UBDT  
ngày 03 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc)

| TT | TÊN TỈNH          | SỐ HUYỆN | SỐ XÃ |
|----|-------------------|----------|-------|
| A  | TỔNG CỘNG         | 81       | 647   |
| B  | CHI TIẾT CÁC TỈNH |          |       |
| 1  | Bạc Liêu          | 5        | 28    |
| 2  | Bình Định         | 8        | 54    |
| 3  | Bình Thuận        | 7        | 24    |
| 4  | Hà Giang          | 10       | 165   |
| 5  | Kiên Giang        | 10       | 35    |
| 6  | Lạng Sơn          | 10       | 122   |
| 7  | Quảng Bình        | 7        | 61    |
| 8  | Quảng Nam         | 14       | 107   |
| 9  | Trà Vinh          | 7        | 48    |
| 10 | Vĩnh Long         | 3        | 3     |



**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ  
THUỘC VÙNG KHÓ KHĂN ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG  
SỐ KẾT THÚC BÁO SỐ 31/TB-UBND NGÀY 15/3/2019 CỦA ỦY BAN DÂN TỘC**



(Đính hành kèm theo Thông báo số 45/TB-UBND  
ngày 03 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban Dân tộc)

| TT       | TÊN TỈNH                 | SỐ HUYỆN  | SỐ XÃ      | GHI CHÚ                                                        |
|----------|--------------------------|-----------|------------|----------------------------------------------------------------|
| <b>A</b> | <b>TỔNG CỘNG</b>         | <b>33</b> | <b>254</b> |                                                                |
| <b>B</b> | <b>CHI TIẾT CÁC TỈNH</b> |           |            |                                                                |
| 1        | Bình Phước               | 8         | 28         | Giảm 01 xã do đã đạt chuẩn nông thôn mới trước ngày 31/12/2018 |
| 2        | Hà Tĩnh                  | 6         | 38         | Giảm 49 xã do đã đạt chuẩn nông thôn mới trước ngày 31/12/2018 |
| 3        | Ninh Bình                | 3         | 18         | Giảm 04 xã do đã đạt chuẩn nông thôn mới trước ngày 31/12/2018 |
| 4        | Nghệ An                  | 16        | 170        | Giảm 13 xã do đã đạt chuẩn nông thôn mới trước ngày 31/12/2018 |





**TỈNH BÌNH PHƯỚC**  
**DANH SÁCH XÃ THUỘC BA KHU VỰC VÙNG DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI**

| <b>TT</b>  | <b>Tên huyện, thị xã, thành phố<br/>trực thuộc tỉnh</b> | <b>Tên xã, phường, thị trấn</b> |
|------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|
|            | <b>Tổng số huyện: 08</b>                                |                                 |
|            | <b>Tổng số xã: 28</b>                                   |                                 |
| <b>I</b>   | <b>HUYỆN BÙ GIA MẬP</b>                                 |                                 |
| 1          |                                                         | Xã Phú Văn                      |
| 2          |                                                         | Xã Bình Thắng                   |
| 3          |                                                         | Xã Bù Gia Mập                   |
| 4          |                                                         | Xã Đăk O                        |
| 5          |                                                         | Xã Phước Minh                   |
| <b>II</b>  | <b>HUYỆN PHÚ RIÊNG</b>                                  |                                 |
| 1          |                                                         | Xã Long Tân                     |
| 2          |                                                         | Xã Phú Trung                    |
| 3          |                                                         | Xã Long Hà                      |
| <b>III</b> | <b>HUYỆN LỘC NINH</b>                                   |                                 |
| 1          |                                                         | Xã Lộc Quang                    |
| 2          |                                                         | Xã Lộc Phú                      |
| 3          |                                                         | Xã Lộc Hòa                      |
| 4          |                                                         | Xã Lộc Thành                    |
| 5          |                                                         | Xã Lộc Thịnh                    |
| 6          |                                                         | Xã Lộc Khánh                    |
| <b>IV</b>  | <b>HUYỆN BÙ ĐÓP</b>                                     |                                 |
| 1          |                                                         | Xã Hưng Phước                   |
| 2          |                                                         | Xã Phước Thiện                  |
| 3          |                                                         | Xã Thanh Hòa                    |
| 4          |                                                         | Xã Tân Tiến                     |
| <b>V</b>   | <b>HUYỆN HƠN QUẢN</b>                                   |                                 |
| 1          |                                                         | Xã Phước An                     |





| TT          | Tên huyện, thị xã, thành phố<br>trực thuộc tỉnh | Tên xã, phường, thị trấn |
|-------------|-------------------------------------------------|--------------------------|
| 2           |                                                 | Xã Tân Hưng              |
| 3           |                                                 | Xã Thanh An              |
| <b>VI</b>   | <b>HUYỆN ĐỒNG PHÚ</b>                           |                          |
| 1           |                                                 | Xã Đồng Tâm              |
| 2           |                                                 | Xã Tân Lợi               |
| <b>VII</b>  | <b>HUYỆN BÙ ĐĂNG</b>                            |                          |
| 1           |                                                 | Xã Đường 10              |
| 2           |                                                 | Xã Đăk Nhau              |
| 3           |                                                 | Xã Thống Nhất            |
| 4           |                                                 | Xã Đăk Hà                |
| <b>VIII</b> | <b>HUYỆN CHƠN THÀNH</b>                         |                          |
| 1           |                                                 | Xã Quảng Minh            |



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *M5* /UBND-KGVX

*Bình Phước, ngày 11 tháng 01 năm 2019*

V/v phân cấp mua và cấp  
phát bảo hiểm y tế cho các  
đối tượng

Kính gửi:

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Sở Tài chính;
- Sở Y tế;
- Ban Dân tộc;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14/11/2008;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1010/QĐ-TTg ngày 10/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn;

Xét đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 29/TTr-SLĐTBXH ngày 07/01/2019,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn mua và cấp thẻ bảo hiểm y tế (BHYT) cho người nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số sinh sống tại các xã thuộc vùng khó khăn, người sinh sống tại vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình, cụ thể như sau:

**1. Đối tượng áp dụng**

**1.1 Nhóm do Ngân sách nhà nước đóng**

a) Người thuộc hộ gia đình nghèo theo tiêu chí về thu nhập, người thuộc hộ nghèo đa chiều có thiếu hụt về bảo hiểm y tế quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành



chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 và các quyết định khác của cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế chuẩn nghèo áp dụng cho từng giai đoạn.

b) Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (*Phải đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú dài hạn, có cuộc sống ổn định tại địa phương từ 06 tháng trở lên*).

c. Người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (*Phải đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú dài hạn, có cuộc sống ổn định tại địa phương từ 06 tháng trở lên*).

## 1.2 Nhóm được ngân sách Nhà nước hỗ trợ mức đóng

a) Người thuộc hộ gia đình nghèo đa chiều không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, mục 1.1 nêu trên.

b) Người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo tiêu chí chuẩn cận nghèo theo quy định Thủ tướng Chính phủ.

c) Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình.

Trường hợp một người đồng thời thuộc nhiều đối tượng tham gia BHYT khác nhau thì đóng BHYT theo đối tượng đầu tiên mà người đó xác định theo thứ tự của đối tượng quy định tại Điều 12 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13/6/2014 hoặc một người thuộc nhiều đối tượng được ngân sách Nhà nước hỗ trợ mức đóng tại khoản 1, Điều 8, Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ thì được hưởng mức hỗ trợ đóng BHYT theo đối tượng có mức hỗ trợ cao nhất.

## 2. Mức đóng, nơi khám chữa bệnh ban đầu

- Mức đóng: bằng 4,5% lương cơ sở/đối tượng/tháng. Trong đó:

+ Đối với các đối tượng: người nghèo theo quy định tại điểm a mục 1.1 nêu trên, người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng khó khăn, người sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn: Ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng 100% mức phí tham gia BHYT.

+ Đối với người thuộc hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình nghèo đa chiều không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, mục 1.1 nêu trên: Ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng 70% mức mức phí tham gia BHYT.

+ Đối với người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình: Ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng 30% mức phí tham gia BHYT.

- Nơi khám chữa bệnh ban đầu:



Người tham gia bảo hiểm y tế được quyền đăng ký khám bệnh, chữa bệnh ban đầu tại một trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến xã, tuyến huyện hoặc tương đương.

Trừ trường hợp được đăng ký khám bệnh, chữa bệnh ban đầu tại một trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc tuyến tỉnh hoặc tuyến Trung ương.

*(Theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Chương II Thông tư số 40/2015/TT-BYT ngày 16/11/2015 của Bộ Y tế quy định đăng ký khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu và chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế).*

### **3. Trách nhiệm lập danh sách tham gia bảo hiểm y tế**

- UBND cấp xã lập danh sách tham gia BHYT của các đối tượng trên gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội (Nội vụ - Lao động - Thương binh và Xã hội) cấp huyện và Bảo hiểm xã hội cấp huyện. Hằng tháng, UBND cấp xã lập danh sách tăng, giảm đối tượng tham gia BHYT trên địa bàn và gửi 01 bản danh sách về Bảo hiểm xã hội cấp huyện để điều chỉnh việc cấp thẻ BHYT trên địa bàn.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do UBND cấp xã gửi, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội (Nội vụ - Lao động - Thương binh và Xã hội) cấp huyện chủ trì, phối hợp với Bảo hiểm xã hội cấp huyện rà soát, đối chiếu danh sách đối tượng tham gia BHYT.

- Trường hợp đúng đối tượng thì trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận danh sách, Bảo hiểm xã hội cấp huyện thực hiện cấp thẻ BHYT cho đối tượng và chuyển cho UBND cấp xã để cấp, phát thẻ BHYT cho đối tượng.

Trong trường hợp chưa đúng đối tượng hoặc thiếu thông tin thì trong thời hạn 03 ngày làm việc Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội (Nội vụ - Lao động - Thương binh và Xã hội) cấp huyện chuyển lại UBND cấp xã để hoàn thiện lại theo danh sách quy định.

- Hằng quý, cơ quan Bảo hiểm xã hội tổng hợp số thẻ BHYT đã phát hành và số tiền đóng, hỗ trợ gửi cơ quan tài chính để chuyển kinh phí vào quỹ BHYT.

- Cơ quan tài chính căn cứ quy định về phân cấp quản lý ngân sách của địa phương và bảng tổng hợp đối tượng, kinh phí ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ đóng BHYT do tổ chức Bảo hiểm y tế chuyển đến, có trách nhiệm chuyển kinh phí vào quỹ BHYT mỗi quý một lần; chậm nhất đến 15/12 hằng năm phải thực hiện xong việc chuyển kinh phí vào quỹ BHYT của năm đó (theo khoản 9, Điều 9 của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP).

- Định kỳ hằng quý, hằng năm Bảo hiểm xã hội tỉnh báo cáo kết quả thực hiện cấp, phát thẻ cho các đối tượng tại mục 1 về UBND tỉnh (thông qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội).



Công văn này thay thế Công văn số 3675/UBND-VX ngày 29/11/2016 của UBND tỉnh về việc phân cấp nhiệm vụ mua và cấp phát thẻ BHYT cho người nghèo, cận nghèo, DTTS sinh sống tại vùng khó khăn; Công văn số 1315/UBND-VX ngày 23/5/2016 của UBND tỉnh về việc mua và cấp phát thẻ BHYT cho người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, Phòng KGVX, TH;
- Lưu: VT(v007-19.1001). 6



**CHỦ TỊCH**  
**CHỦ TỊCH**

*Nguyễn Tiến Dũng*